

Phụ lục V: TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ ÁN*(Kèm theo Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”)*

TT	Nhóm nhiệm vụ, giải pháp	Năm 2026					Nguồn chi thường xuyên
		Nguồn xã hội hóa	Nguồn tự chủ	Nguồn đầu tư công			
				Tổng số	Ngân sách cấp xã	Ngân sách thành phố	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số	16.800,000					39.200,000
2	Mua sắm, bổ sung thiết bị dạy học, thiết bị đào tạo	68.166,900	6.435,000				607.067,100
3	Giải pháp về nhân lực	8.789,863					204.915,022
4	Đầu tư cơ sở vật chất		8.375,500	2.175.644,500	790.125,000	1.385.519,500	
-	Mầm non - Phổ thông			1.628.850,000	790.125,000	838.725,000	
-	Đại học			387.660,000		387.660,000	
-	Cao đẳng, Trung cấp		8.375,500	159.134,500		159.134,500	
5	Thu hút đầu tư xây dựng Tổ hợp giáo dục tại phường Nam Sơn, quận Kiến An (nay là phường Phù Liễn, thành phố Hải Phòng)						
6	Thu hút phân hiệu Trường Đại học Phú Xuân						
7	Thu hút 10 dự án giáo dục						
8	Kế hoạch Phát triển trường THPT Chuyên trên địa bàn thành phố Hải Phòng	12.228,080					110.052,720
9	Kế hoạch thực hiện Đề án đưa Tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học	12.448,000					112.032,000
10	Kế hoạch thực hiện Đề án "Tăng cường dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045" trên địa bàn thành phố Hải Phòng	1.325,500					11.929,500
11	Mô hình trường học xã hội chủ nghĩa						108.780,000
12	Phân đầu thu hút đầu tư phát triển khoảng 18 cơ sở giáo dục từ MN đến THPT						
13	Thu hút 01 trường liên cấp quốc tế						
14	Dự án đầu tư xây dựng Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú (giai đoạn 3)						
15	Dự án đầu tư xây mới Trường THPT Chuyên Nguyễn Trãi						
	TỔNG	118.432,8	14.810,5	2.175.644,5	790.125,	1.385.519,5	1.182.046,8

Phụ lục V: TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ ÁN

(Kèm theo Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”)

Năm 2027						Năm 2028					
Nguồn xã hội hóa	Nguồn tự chủ	Nguồn đầu tư công			Nguồn chi thường xuyên	Nguồn xã hội hóa	Nguồn tự chủ	Nguồn đầu tư công			Nguồn chi thường xuyên
		Tổng số	Ngân sách cấp xã	Ngân sách thành phố				Tổng số	Ngân sách cấp xã	Ngân sách thành phố	
14.550,000					33.950,000	14.550,000					33.950,000
16.873,040	6.375,000				145.482,360	52.757,100	7.721,850				467.092,050
11.634,326					263.683,596	3.010,000					256.954,971
	14.120,000	3.336.460,000	1.124.455,000	2.212.005,000			12.620,000	2.811.620,000	1.160.520,000	1.651.100,000	
		2.801.380,000	1.124.455,000	1.676.925,000				2.321.040,000	1.160.520,000	1.160.520,000	
		266.800,000		266.800,000				250.800,000		250.800,000	
	14.120,000	268.280,000		268.280,000			12.620,000	239.780,000		239.780,000	
12.228,080					110.052,720	8.152,053					73.368,480
15.174,000					136.566,000	10.736,000					96.624,000
2.045,500					18.409,500	1.685,500					15.169,500
					142.900,000						
70.459,4	20.495,	3.336.460,	1.124.455,	2.212.005,	832.634,7	89.205,2	20.341,9	2.811.620,	1.160.520,	1.651.100,	927.989,5

Phụ lục V: TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ ÁN

(Kèm theo Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”)

Năm 2029						Năm 2030					
Nguồn xã hội hóa	Nguồn tự chủ	Nguồn đầu tư công			Nguồn chi thường xuyên	Nguồn xã hội hóa	Nguồn tự chủ	Nguồn đầu tư công			Nguồn chi thường xuyên
		Tổng số	Ngân sách cấp xã	Ngân sách thành phố				Tổng số	Ngân sách cấp xã	Ngân sách thành phố	
14.550,000					33.950,000	14.550,000					33.950,000
3.551,300	785,650				31.176,050	39.419,860	875,000				353.903,740
2.215,000					252.553,480	2.315,000					256.482,165
	1.870,000	2.733.910,000	932.850,000	1.801.060,000			1.670,000	273.530,000		273.530,000	
		2.464.580,000	932.850,000	1.531.730,000							
		233.800,000		233.800,000				241.800,000		241.800,000	
	1.870,000	35.530,000		35.530,000			1.670,000	31.730,000		31.730,000	
4.003,342					36.030,075	4.003,342					36.030,075
9.868,000					88.812,000	9.868,000					88.812,000
1.685,500					15.169,500	1.685,500					15.169,500
34.187,6	2.655,7	2.733.910,	932.850,	1.801.060,	442.521,6	70.156,2	2.545,	273.530,	0,	273.530,	769.178,

Phụ lục V: TỔNG HỢP KINH PHÍ ĐỀ ÁN
(Kèm theo Đề án “Phát triển giáo dục và đào tạo thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”)

Tổng kinh phí						
Nguồn xã hội hóa	Nguồn tự chủ	Nguồn đầu tư công			Nguồn chi thường xuyên	TỔNG
		Tổng số	Ngân sách cấp xã	Ngân sách thành phố		
75.000,000					175.000,000	250.000,000
180.768,200	22.192,500				1.604.721,300	1.807.682,000
27.964,189					1.234.589,234	1.262.553,423
	38.655,500	11.331.164,500	4.007.950,000	7.323.214,500		11.369.820,000
		9.215.850,000	4.007.950,000	5.207.900,000		9.215.850,000
		1.380.860,000		1.380.860,000		1.380.860,000
	38.655,500	734.454,500		734.454,500		773.110,000
648.480,000						648.480,000
1.773.000,000						1.773.000,000
1.086.055,000						1.086.055,000
40.614,897			162.459,587	203.074,483	365.534,070	406.148,967
58.094,000					522.846,000	580.940,000
8.427,500					75.847,500	84.275,000
					251.680,000	251.680,000
1.700.000,000						1.700.000,000
360.000,000						360.000,000
		174.240,000		174.240,000		174.240,000
		1.119.900,000		1.119.900,000		1.119.900,000
5.958.403,7857	60.848,0000	12.625.304,5000	4.007.950,0000	8.617.354,5000	4.230.218,1040	22.874.774,3897